



jiā cháng
加长

verb · lengthen, extend

Example Sentences

Zhè tiáo qún zǐ xū yào jiā cháng yī diǎn
这条裙子需要加长一点。

This skirt needs to be lengthened a bit.

gōng sī jué dìng jiā cháng gōng zuò shí jiān lái tí gāo chǎn liàng
公司决定加长工作时间来提高产量。

The company decided to extend working hours to increase output.

Trace each character, then write the word on your own.

加	加	加	加	加	加	加	加												
长	长	长	长	长	长	长	长												